



# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

<b>Mã định danh sản phẩm</b>	CN854Series
<b>Các hình thức nhận dạng khác</b>	
<b>Từ Đồng Nghĩa</b>	HP FB210 Specialty Flexible Light Magenta Scitex Ink
<b>Công dụng đề nghị</b>	In phun
<b>Các giới hạn đề nghị</b>	Chưa được biết.
<b>Danh Tính Công Ty</b>	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh (Sài Gòn) Việt Nam Điện Thoại +84437245550  HP Inc. health effect line (Toll-free within US) 1-800-457-4209 (Direct) 1-760-710-0048 HP Inc. Customer Care Line (Toll-free within the US) 1-800-474-6836 (Direct) 1-208-323-2551 Email: hpcustomer.inquiries@hp.com

## 2. Nhận diện các hiểm họa

<b>Hiểm Họa Vật Lý</b>	Không được phân loại.	
<b>Hiểm Họa Cho Sức Khỏe</b>	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A
	Tác nhân gây nhạy da	Loại 1
	Chất độc sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi)	Loại 1B
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1 (gan, Hệ Hô Hấp)
<b>Các hiểm họa cho môi trường</b>	Nguy cơ trường diễn đối với môi trường nước	Loại 2

### Các thành phần của nhãn



#### Từ cảnh báo

Nguy hiểm

#### Công bố hiểm họa

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

#### Thông điệp đề phòng

##### Phòng Ngừa

P280 – Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.  
P260 – Không hít bụi/khói/khí gas/sương/hơi/bụi nước.  
P201 – Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.  
P202 – Không xử lý khi vẫn chưa đọc và hiểu tất cả các phòng ngừa an toàn.  
P270 – Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này.  
P264 – Rửa tay thật sạch sau khi xử lý.  
P273 – Tránh giải phóng ra môi trường.

##### Ứng phó

P305 + P351 + P338 – NẾU LỘT VÀO MẮT: Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và để tháo. Tiếp tục rửa.  
P337 + P313 – Nếu vẫn còn kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.  
P302 +P352 – NẾU DÍNH PHẢI DA: Dùng thật nhiều xà phòng và nước để rửa sạch.  
P333 + P313 – Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.  
P308 + P313 – Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế.  
P314 – Nhận chăm sóc/tư vấn y tế nếu cảm thấy không khỏe.  
P391 – Thu giữ chất tràn.  
P363 – Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

<b>Bảo Quản</b>	P405 – Bảo quản có khóa.
<b>Thải bỏ</b>	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại** Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.

Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphineoxide – Trong thử nghiệm ở động vật, nguy cơ giảm khả năng sinh sản chỉ được thấy sau khi nuốt vào chất này với liều dùng rất cao.

**Thông tin thêm** Không có.

### 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

#### Các hỗn hợp

##### Thành phần nguy hại

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Difunctional acrylic monomer		Độc quyền	<7.5
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine		Độc quyền	<5
Acrylate ester		Độc quyền	<2.5

##### Các thành phần không nguy hiểm

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Acrylic acid ester		Độc quyền	<50
Vinylcaprolactam		Độc quyền	<25
Polyether acrylate		Độc quyền	<20
Propiophenone derivative		Độc quyền	<2.5

### 4. Các biện pháp sơ cứu

<b>Hít phải</b>	Đưa ra nơi không khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Tiếp xúc với da</b>	Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.
<b>Ăn phải</b>	Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Không có.

### 5. Các biện pháp cứu hỏa

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Bộ khô. Carbon dioxide (CO2). Nước có thể không hiệu quả.
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy.
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Không áp dụng.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Không có.
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

### 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

<b>Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đụng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>	Không có.
<b>Các biện pháp để phòng cho môi trường</b>	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh. Xem mục 13 Lưu ý về thải bỏ.
<b>Thông tin khác</b>	Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ. Thải bỏ tuân theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương.

## 7. Thao tác và bảo quản

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.

### Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

### Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm

Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Có thể phải có hệ thống thông hơi khu vực bổ sung hoặc thoát khí tại chỗ để duy trì nồng độ không khí dưới các mức giới hạn phơi nhiễm khuyến cáo.

### Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

#### Biện pháp bảo vệ mắt/mặt

Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bắn tóe). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.

#### Bảo vệ da

##### Bảo vệ tay

Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.

##### Khác

Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.

#### Bảo vệ đường hô hấp

Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.

#### Các hiểm họa nhiệt

Không có.

#### Các lưu ý vệ sinh chung

Xử lý theo các biện pháp an toàn về sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

## 9. Tính chất lý hóa

### Ngoại Quan

#### Trạng thái vật lý

Chất lỏng.

#### Dạng

Chất lỏng.

#### Màu

Magenta nhạt

### Mùi

Đặc điểm.

### Ngưỡng phát hiện mùi

Không có.

### pH

Không áp dụng.

### Điểm cháy/điểm đông

Chưa xác định được.

### Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu

Chưa xác định được.

### Điểm cháy

> 100.0 °C (> 212.0 °F) Ly kín EPA Phương pháp 1020

### Tốc độ bay hơi

Chưa xác định được.

### Khả năng cháy (rắn, khí)

Không có.

### Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ

#### Giới hạn cháy - dưới (%)

Không có.

#### Giới hạn cháy - trên (%)

Không có.

#### Giới hạn nổ – dưới (%)

Không có.

#### Giới hạn nổ – trên (%)

Không có.

### Áp suất hơi

Chưa xác định được.

### Tỷ khối hơi

Không có.

### (Các) độ tan

#### Tính tan (nước)

Không có.

### Hệ số phân tách (n-octanol/nước)

Không có.

### Nhiệt độ tự bốc cháy

Không có.

### Nhiệt độ phân hủy

Không có.

### Độ nhớt

Không có.

## Thông tin khác

VOC (Trọng lượng %) < 95 g/l Method 24/ASTM D5409-93

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

<b>Khả năng phản ứng</b>	Không có.
<b>Độ bền hóa học</b>	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
<b>Khả năng gây phản ứng nguy hiểm</b>	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Phơi nhiễm với ánh nắng.
<b>Các vật liệu tương kỵ</b>	Không tương thích với các basơ mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm.
<b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b>	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monooxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

## 11. Thông tin về độc tính

<b>Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.</b>	Không có.
<b>Thông tin về các tác dụng độc</b>	
<b>Độc tính cấp tính</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Ăn mòn/kích ứng da</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>	
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Khả năng gây ung thư</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Độc tích sinh sản</b>	Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại</b>	Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
<b>Thông tin khác</b>	Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

## 12. Thông tin về sinh thái

<b>Độc tố thủy sinh</b>	Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.
<b>Độc tính sinh thái</b>	Không có dữ liệu độc sinh thái nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy</b>	Không có.
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	Không có.
<b>Di chuyển trong đất</b>	Không có.
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Không có.

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.
------------------------------	--

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**DOT supplemental information** Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.

**IATA**

<b>Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)</b>	UN3082
<b>Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)</b>	Chất gây nguy hiểm cho môi trường, Chất lỏng, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
<b>(các) nhóm hiểm họa vận chuyển</b>	
<b>Nhóm</b>	9
<b>Nguy cơ phụ</b>	-
<b>Nhóm Đóng Gói</b>	III
<b>Các hiểm họa cho môi trường</b>	Có
<b>Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng</b>	Không có.

**IATA supplemental information** Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.

**IMDG**

<b>Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)</b>	UN3082
<b>Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)</b>	Chất gây nguy hiểm cho môi trường, Chất lỏng, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative), CHẤT Ô NHIỄM BIỂN
<b>(các) nhóm hiểm họa vận chuyển</b>	
<b>Nhóm</b>	9
<b>Nguy cơ phụ</b>	-
<b>Nhóm Đóng Gói</b>	III
<b>Các hiểm họa cho môi trường</b>	Có
<b>Chất Ô Nhiễm Biển</b>	Có
<b>Dịch Vụ Cấp Cứu Y Tế</b>	F-A, S-F
<b>Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng</b>	Không có.

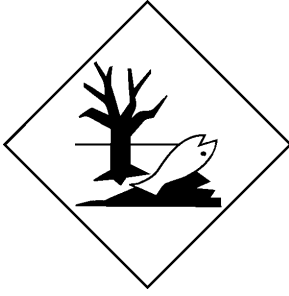
**IMDG supplemental information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.

**ADR**

<b>Tên vận chuyển phù hợp</b>	Chất gây nguy hiểm cho môi trường, Chất lỏng, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
<b>Nhóm nguy cơ</b>	9
<b>Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)</b>	3082
<b>Nhóm Đóng Gói</b>	III
<b>Chất Ô Nhiễm Biển</b>	Có

**ADR supplemental information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, ADR 375 có thể được áp dụng.

**IATA; IMDG****ADR**



## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

#### Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

### Thông tin khác

Các điều khoản cụ thể: Quy định (EC) No 1907/2006 của Quốc hội Châu Âu và của Hội đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH), thành lập một Cơ quan Hóa chất Châu Âu, sửa đổi Chỉ thị 1999/45/EC và hủy bỏ Quy định của Hội đồng (EEC) No 793/93 và Quy định của Ủy ban (EC) No 1488/94 cũng như Chỉ thị của Hội đồng 76/769/EEC và các Chỉ thị của Ủy ban 91/155/EEC, 93/67/EEC, 93/105/EC và 2000/21/EC (trong phiên bản sửa đổi OJ L 396 từ 29.05.2007 trang 3 với các chỉnh sửa và sửa đổi tiếp theo).

### Thông tin về quy định

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDSL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

### Ngày Ban Hành

19-Tháng-Mười-2016

### Phiên bản số

01

### Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

### Thông Tin Sửa Đổi

Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần: Thông Tin Công Bố Ưu Tiên Hơn  
Tính Chất Lý & Hóa: Đa Tính Chất  
14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN: Material Transportation Information  
15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT: Hoa Kỳ  
GHS: Qualifiers

### Thông tin nhà sản xuất

HP Inc.  
1501 Page Mill Road  
Palo Alto, CA 94304-1112 US  
(Direct) +972 (9) 892-4628